

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-36

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Quý	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Phạm Quang Huy	Trưởng ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Trần Việt Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Hồng Thủy

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		891.972.374.492	808.662.360.345
110	I. Tiền và tương đương tiền		16.759.963.337	18.719.900.580
111	1. Tiền	3	16.759.963.337	18.719.900.580
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		753.877.649.147	689.199.191.366
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4	753.877.649.147	689.199.191.366
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.170.403.899	17.825.108.410
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.890.135.698	14.040.231.036
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.981.716.949	1.441.248.952
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.952.958.034	2.977.927.767
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(654.406.782)	(634.299.345)
140	IV. Hàng tồn kho		92.414.333.823	77.218.100.310
141	1. Hàng tồn kho	7	92.414.333.823	77.218.100.310
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.750.024.286	5.700.059.679
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	364.784.963	665.284.833
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		274.518.059	4.817.145.947
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.110.721.264	217.628.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.196.503.349.574	1.285.344.305.495
220	I. Tài sản cố định		1.169.461.290.810	1.222.506.211.014
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.166.772.603.763	1.221.197.785.148
222	- Nguyên giá		3.856.002.519.920	3.807.461.479.177
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.689.229.916.157)	(2.586.263.694.029)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.688.687.047	1.308.425.866
228	- Nguyên giá		15.389.436.573	13.479.436.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.700.749.526)	(12.171.010.707)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		21.743.131.196	55.602.479.549
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.743.131.196	55.602.479.549
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4	700.000.000	700.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		4.598.927.568	6.535.614.932
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	4.598.927.568	6.535.614.932
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.088.475.724.066	2.094.006.665.840

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.030.831.818.509	946.326.462.039
310	I. Nợ ngắn hạn		321.326.043.824	200.763.991.180
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	20.637.025.888	14.171.077.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.305.552.597	1.769.688.290
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13	4.224.777.090	17.233.073.528
315	4. Phải trả người lao động		98.716.515.754	68.177.820.195
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	58.581.250.352	3.459.887.774
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	31.100.488.140	14.845.747.706
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	67.534.360.901	67.742.388.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	38.226.073.102	13.364.308.025
330	II. Nợ dài hạn		709.505.774.685	745.562.470.859
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	709.505.774.685	745.562.470.859
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.057.643.905.557	1.147.680.203.801
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		41.527.948.438	41.527.948.438
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		160.174.332.830	158.763.600.670
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.199.860.111	161.595.304.215
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		12.058.530.500	11.764.777.386
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		61.141.329.611	149.830.526.829
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	40.112.945.178	43.164.531.478
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.088.475.724.066	2.094.006.665.840

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	697.813.923.946	671.061.252.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		697.813.923.946	671.061.252.703
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	466.399.758.922	438.054.433.047
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		231.414.165.024	233.006.819.656
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	20.593.083.169	13.573.160.794
23	8. Chi phí tài chính	24	19.397.169.678	46.954.890.928
24	Trong đó: Chi phí đi vay		19.397.169.678	23.799.439.651
25	9. Chi phí bán hàng	25	88.256.961.629	82.327.035.949
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	62.158.330.664	54.701.446.905
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.194.786.222	62.596.606.668
31	12. Thu nhập khác	27	7.339.929.956	14.421.258.207
32	13. Chi phí khác	28	6.957.465.418	6.891.172.892
40	14. Lợi nhuận khác		382.464.538	7.530.085.315
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.577.250.760	70.126.691.983
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	16.515.450.151	14.025.338.396
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>66.061.800.609</u>	<u>56.101.353.587</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		61.141.329.611	51.473.161.203
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không		4.920.470.998	4.628.192.384
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	824	694

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		82.577.250.760	70.126.691.983
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		103.495.960.947	105.764.757.919
03	Các khoản dự phòng		20.107.437	74.829.850.247
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.389.677.079)	22.450.470.213
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(17.013.304.792)	(13.573.160.794)
06	Chi phí đi vay		19.397.169.678	23.799.439.651
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		186.087.506.951	283.398.049.219
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.868.331.879)	7.635.772.000
10	(Tăng) hàng tồn kho		(15.196.233.513)	(21.733.355.526)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		105.158.317.724	27.648.940.011
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		2.237.187.234	396.743.601
14	Chi phí đi vay đã trả		(19.603.602.151)	(24.154.436.974)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.287.248.850)	(13.470.586.955)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.515.741.776)	(12.000.084.308)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		208.011.853.740	247.721.041.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.710.999.700)	(56.850.561.503)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(211.795.000.000)	(164.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		154.300.000.000	84.500.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.829.847.011	6.159.143.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.376.152.689)	(130.691.417.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(33.875.046.294)	(39.207.350.494)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117.720.592.000)	(72.066.945.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.595.638.294)	(111.274.296.094)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.959.937.243)	5.755.326.995
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.719.900.580	17.332.691.799
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		16.759.963.337	23.088.018.794

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 966 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 964 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 86 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 85 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; và
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thời tiết nắng nóng kéo dài khiến nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng, điều này cùng với việc phát triển khách hàng dẫn đến sản lượng nước tiêu thụ và doanh thu từ hoạt động bán nước của Công ty tăng so với kỳ trước (Thuyết minh 21).

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2026 là:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Tổ dân phố Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có

những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 248/2025/NĐ-CP quy định về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước và các quy định nội bộ công ty. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.21 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Tiền mặt	38.911.304	10.020.354
Tiền gửi không kỳ hạn	16.721.052.033	18.709.880.226
	<u>16.759.963.337</u>	<u>18.719.900.580</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị</u> VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	2.490.687.614
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	5.987.554.264
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	3.611.377.293
Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	4.631.432.862
			<u>16.721.052.033</u>

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	753.877.649.147	753.877.649.147	-	689.199.191.366
	753.877.649.147	753.877.649.147	-	689.199.191.366
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị	
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6-12 tháng	293.384.630.137	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6-12 tháng	118.839.660.274	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6-12 tháng	104.588.054.795	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	6-12 tháng	108.263.150.685	
Các ngân hàng khác	VND	6-24 tháng	129.502.153.256	
			754.577.649.147	

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	17.614.058.989	(365.597.782)	13.011.093.259	(345.490.345)
Lắp đặt máy nước	702.714.481	(288.809.000)	676.016.681	(288.809.000)
Khác	573.362.228	-	353.121.096	-
	18.890.135.698	(654.406.782)	14.040.231.036	(634.299.345)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	25.654.372	-	18.475.319	-
Tạm ứng	104.256.695	-	1.256.992	-
Khác	4.823.046.967	-	2.958.195.456	-
- Công ty Cổ phần xây dựng - thương mại ACC	1.835.801.630	-	1.968.429.630	-
- Các đối tượng khác	2.987.245.337	-	989.765.826	-
	4.952.958.034	-	2.977.927.767	-

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật	90.256.400.959	-	74.703.117.631	-
Công cụ, dụng cụ	802.697.692	-	1.455.547.093	-
Chi phí sản xuất KDDD	1.252.665.100	-	974.311.676	-
Sản phẩm	102.570.072	-	85.123.910	-
	92.414.333.823	-	77.218.100.310	-

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	364.784.963	665.284.833
	364.784.963	665.284.833
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.251.517.796	4.012.493.394
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	528.045.517	412.639.116
Sửa chữa lớn	819.364.255	2.088.607.423
Khác	-	21.874.999
	4.598.927.568	6.535.614.932

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	1.181.596.523.893	345.558.024.427	2.251.152.218.605	15.254.532.645	13.900.179.607	3.807.461.479.177
Xây dựng cơ bản hoàn thành	12.421.616.554	-	31.923.271.201	-	-	44.344.887.755
Mua mới	-	3.965.987.988	-	230.165.000	-	4.196.152.988
Tại ngày cuối kỳ	1.194.018.140.447	349.524.012.415	2.283.075.489.806	15.484.697.645	13.900.179.607	3.856.002.519.920
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	745.371.269.400	248.809.718.643	1.567.829.012.407	11.404.160.635	12.849.532.944	2.586.263.694.029
Khấu hao	33.675.585.362	8.863.638.979	59.717.807.944	582.937.057	126.252.786	102.966.222.128
Tại ngày cuối kỳ	779.046.854.762	257.673.357.622	1.627.546.820.351	11.987.097.692	12.975.785.730	2.689.229.916.157
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	436.225.254.493	96.748.305.784	683.323.206.198	3.850.372.010	1.050.646.663	1.221.197.785.148
Tại ngày cuối kỳ	414.971.285.685	91.850.654.793	655.528.669.455	3.497.599.953	924.393.877	1.166.772.603.763

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay (Thuyết minh số 16.i) là: 1.487.767.589 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.334.744.046.301 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại 30/06/2026 là 15.389.436.573 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 529.738.819 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 12.700.749.526 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.139.614.773 VND.

Chi tiết các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế cuối kỳ VND	Giá trị còn lại cuối kỳ VND
Phần mềm thủy lực Water Gems (OpenFlows Water Ultimate Perpetual)	Đang sử dụng	1.630.000.000	134.324.075	1.495.675.925
Phần mềm quản lý MLCN & khách hàng (GEOSIS - OCX phiên bản 8.0)	Đang sử dụng	1.392.421.000	1.392.421.000	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.216.569.280	26.984.523.362
Cấp nước xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng	-	15.477.066.377
Nâng công suất nhà máy nước Cầu nguyệt lên 160.000m3/ngày (i)	2.070.784.131	1.854.391.538
Nâng cấp bể lọc nhà máy nước Vật cách-Khối bể số 1	-	8.307.280.960
Khác	1.145.785.149	1.345.784.487
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước miễn phí theo ND117/2007/NĐ-CP (ii)	18.526.561.916	28.617.956.187
	21.743.131.196	55.602.479.549

(i) Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 160.000 m3/ngày đêm:

- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng (nay là xã An Khánh, thành phố Hải Phòng)
- ▶ Mục đích dự án: nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 160.000m3/ngày đêm
- ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- ▶ Quy mô dự án: Xây dựng mới cụm xử lý công suất 100.000 m3/ngày (bể trộn, phản ứng, lắng, lọc và bể chứa nước sạch dung tích 12.000m3 hợp khối phía dưới cụm xử lý) và trạm bơm nước thô công suất 100.000m3/ngày để nâng công suất.
- ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: đã hoàn thành tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 160.000m3/ ngày đêm. Đồng thời đang chờ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	6.480.275.989	3.698.514.122
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt	1.497.739.000	-
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	-	1.015.488.992
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	1.133.468.786	1.133.468.786
Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC	3.044.796.086	-
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng	-	989.235.841
Khác	804.272.117	560.320.503
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	14.156.749.899	10.472.563.440
CN Phía Bắc Tổng công ty Máy Nhà Bè - Công ty CP	-	1.608.390.000
Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết	780.975.022	624.991.634
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	1.594.909.064	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	2.529.464.839	2.448.192.736
Công ty TNHH Sản Xuất và thương mại Mỹ Phát	1.360.243.564	620.671.244
Công ty cổ phần tập đoàn DKNEC	-	1.137.172.761
Công ty cổ phần HOKI Việt Nam	1.410.651.490	-
Công ty TNHH Cơ khí Mai Phương	1.014.362.829	811.632.431
Khác	5.466.143.091	3.221.512.634
	20.637.025.888	14.171.077.562

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	217.628.899	-	11.209.813.907	12.862.005.218	-	1.434.562.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.639.044.139	32.287.248.850	16.949.940.125	2.092.441.656	1.394.177.070
Thuế thu nhập cá nhân	-	912.358.708	5.674.690.255	4.787.878.220	18.279.608	43.826.281
Thuế tài nguyên	-	387.294.950	387.294.950	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.572.207.720	1.572.207.720	-	-
Các loại thuế khác	-	131.401.088	420.657.208	430.763.564	-	141.507.444
Các khoản phải nộp khác	-	1.162.974.643	4.768.063.687	4.815.792.927	-	1.210.703.883
	217.628.899	17.233.073.528	56.319.976.577	41.418.587.774	2.110.721.264	4.224.777.090

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	53.361.616.929	-
Lãi vay trích trước	3.226.603.449	3.433.035.922
Khác	1.993.029.974	26.851.852
	58.581.250.352	3.459.887.774

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	11.339.904.941	2.186.956.455
- Công ty Cổ Phần tự động hóa Trường Phúc	-	844.896.000
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Lâm Cát Thành	5.254.174.000	148.205.000
- Các đối tượng khác	6.085.730.941	1.193.855.455
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	7.984.568.635	3.025.597.158
- Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	249.393.130	333.413.229
- Công ty Cổ Phần Cấp Nước Hải Phòng - Phòng ban nội bộ	4.064.621.142	1.364.321.136
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh Bảo	902.711.949	82.823.765
- Các đối tượng khác	2.767.842.414	1.245.039.028
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	3.609.121.621	3.164.798.864
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm	597.520.712	522.303.964
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	164.310.536	136.296.381
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	243.435.975	206.296.225
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	150.532.668	115.601.297
- Các đối tượng khác	2.453.321.730	2.184.300.997
Kinh phí công đoàn	101.585.262	148.119.424
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.880.200.000	4.561.600.000
- Chi nhánh Nước Tinh Khiết	4.784.302.000	4.465.702.000
- Các đối tượng khác	95.898.000	95.898.000
Khác	3.185.107.681	1.758.675.805
- Khách hàng đặt cọc sử dụng nước	626.717.988	546.717.988
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	157.579.629	115.647.099
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm	879.972.895	22.911.581
- Chi nhánh Xi nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	422.118.238	8.960.832
- Các đối tượng khác	1.098.718.931	1.064.438.305
	31.100.488.140	14.845.747.706

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm	Phát sinh		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	67.742.388.100	33.667.019.095	33.875.046.294	67.534.360.901
Dự án ADB (i)	67.742.388.100	33.667.019.095	33.875.046.294	67.534.360.901
	67.742.388.100	33.667.019.095	33.875.046.294	67.534.360.901
b) Dài hạn				
Dự án ADB (i)	813.304.858.959	-	36.264.723.373	777.040.135.586
	813.304.858.959	-	36.264.723.373	777.040.135.586
Khoản đến hạn trả:				
- trong 12 tháng	(67.742.388.100)	(33.667.019.095)	(33.875.046.294)	(67.534.360.901)
- sau 12 tháng	745.562.470.859			709.505.774.685

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi/cộng thêm mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.613.623.535	495.646	14.614.119.181
Phân phối lợi nhuận năm 2024	27.723.252.636	1.300.000.000	29.023.252.636
Sử dụng quỹ trong kỳ trước	(11.616.084.308)	(384.000.000)	(12.000.084.308)
Số dư cuối kỳ trước	30.720.791.863	916.495.646	31.637.287.509
Số dư đầu năm nay	13.248.812.379	115.495.646	13.364.308.025
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (18a*)	38.377.506.853	-	38.377.506.853
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(13.402.741.776)	(113.000.000)	(13.515.741.776)
Số dư cuối kỳ này	38.223.577.456	2.495.646	38.226.073.102

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	113.969.705.439	41.085.992.992	1.090.217.888.180
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	51.473.161.203	4.628.192.384	56.101.353.587
Tăng vốn điều lệ công ty con	-	-	8.278.167.188	(8.278.167.188)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	7.758.078.359	(102.204.928.053)	(6.643.348.542)	(101.090.198.236)
Số dư cuối kỳ trước (Đã điều chỉnh)	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	158.763.600.670	63.237.938.589	39.070.736.834	1.045.229.043.531
Số dư đầu năm nay	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	158.763.600.670	161.595.304.215	43.164.531.478	1.147.680.203.801
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	61.141.329.611	4.920.470.998	66.061.800.609
Phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	-	1.410.732.160	(149.536.773.715)	(7.972.057.298)	(156.098.098.853)
Số dư cuối kỳ này	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	160.174.332.830	73.199.860.111	40.112.945.178	1.057.643.905.557

(*) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2025 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026				
Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho		Tổng cộng	
	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát (2)	(3) = (1) + (2)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.410.732.159	749.929.731	749.929.731
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.877.506.853	2.938.125.000	1.561.875.000	35.439.381.853
Trả cổ tức	111.310.410.000	12.058.530.500	6.410.182.000	117.720.592.000
	145.187.916.853	16.407.387.659	8.721.986.731	153.909.903.584

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của Cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100	742.069.400.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	117.720.592.000	72.066.945.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	117.720.592.000	72.066.945.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	117.720.592.000	72.066.945.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	117.720.592.000	72.066.945.600
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Thặng dư vốn và Quỹ đầu tư phát triển phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	33.737.801.563	4.920.470.998	1.454.672.617	40.112.945.178
	33.737.801.563	4.920.470.998	1.454.672.617	40.112.945.178

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 43 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 374.959,60 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại Tổ dân phố Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-TĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Công ty được miễn tiền thuê đất từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý tài sản từ Dự án nâng cấp nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản) để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 30/06/2026, Công ty vẫn đang quản lý sử dụng tài sản đúng mục đích, nâng cao chất lượng nước cấp, đem lại hiệu quả cho nhân dân thành phố được hưởng lợi. Đồng thời, hàng kỳ Công ty đều báo cáo đầy đủ với UBND Thành phố về tình hình khai thác, sử dụng, quản lý và bảo dưỡng các tài sản hình thành từ Dự án.

Ngoại tệ các loại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
USD	200,11	200,11

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Kinh doanh nước sạch	689.405.083.684	663.766.445.478
Lắp đặt máy nước	2.817.043.644	1.969.127.240
Nước tinh khiết	5.591.796.618	5.325.679.985
	<u>697.813.923.946</u>	<u>671.061.252.703</u>

22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Kinh doanh nước sạch	458.750.217.276	431.291.121.482
Lắp đặt máy nước	2.645.405.292	1.860.845.797
Nước tinh khiết	5.004.136.354	4.902.465.768
	<u>466.399.758.922</u>	<u>438.054.433.047</u>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	18.203.406.090	13.573.160.794
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.389.677.079	-
	20.593.083.169	13.573.160.794

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	19.397.169.678	23.799.439.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	704.981.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	22.450.470.213
	19.397.169.678	46.954.890.928

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	66.689.761.803	60.610.256.621
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ quản lý	1.200.989.192	682.392.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.491.914.337	13.391.253.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.159.781.621	6.664.880.728
Chi phí bằng tiền khác	714.514.676	978.252.841
	88.256.961.629	82.327.035.949

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.039.094.182	31.856.273.790
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	485.447.788	443.802.400
Chi phí dụng cụ quản lý	1.763.676.958	1.823.994.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.228.145.659	2.292.962.103
Chi phí dự phòng	20.107.437	23.344.059
Thuế, phí và lệ phí	4.552.226.967	3.256.645.791
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.829.099.189	3.332.806.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.964.167.938	8.126.798.076
Chi phí bằng tiền khác	4.276.364.546	3.544.819.184
	62.158.330.664	54.701.446.905

27. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Kiểm nghiệm nước	601.370.000	530.550.000
Thu hộ dịch vụ thoát nước	6.527.978.502	6.371.198.377
Tiền bồi thường hỗ trợ	82.569.803	7.349.685.632
Khác	128.011.651	169.824.198
	7.339.929.956	14.421.258.207

28. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi kiểm nghiệm nước	422.104.000	415.793.162
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	6.461.892.720	6.312.272.323
Chi phí khác	73.468.698	163.107.407
	6.957.465.418	6.891.172.892

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	12.971.293.370	10.691.706.427
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	3.544.156.781	3.333.631.969
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.515.450.151	14.025.338.396

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.141.329.611	51.473.161.203
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	61.141.329.611	51.473.161.203
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	824	694

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.774.396.474	64.971.524.068
Chi phí nhân công	198.098.317.334	157.106.580.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.495.960.947	105.764.757.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.002.082.049	202.067.339.610
Chi phí khác bằng tiền	44.740.093.997	45.304.809.350
	617.110.850.801	575.215.011.524

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: Giao dịch vay.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Cuối kỳ			
Tiền	16.721.052.033	-	16.721.052.033
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.188.686.950	-	23.188.686.950
Các khoản cho vay	753.877.649.147	700.000.000	754.577.649.147
	793.787.388.130	700.000.000	794.487.388.130
Đầu năm			
Tiền	18.709.880.226	-	18.709.880.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.383.859.458	-	16.383.859.458
Các khoản cho vay	678.800.000.000	700.000.000	679.500.000.000
	713.893.739.684	700.000.000	714.593.739.684

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Cuối kỳ			
Vay và nợ	67.534.360.901	709.505.774.685	777.040.135.586
Phải trả người bán, phải trả khác	51.737.514.028	-	51.737.514.028
Chi phí phải trả	58.581.250.352	-	58.581.250.352
	177.853.125.281	709.505.774.685	887.358.899.966
Đầu năm			
Vay và nợ	67.742.388.100	745.562.470.859	813.304.858.959
Phải trả người bán, phải trả khác	29.016.825.268	-	29.016.825.268
Chi phí phải trả	3.459.887.774	-	3.459.887.774
	100.219.101.142	745.562.470.859	845.781.572.001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	576.686.305	587.492.650
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	548.515.547	520.501.583
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	508.730.531	483.915.442
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	489.945.778	469.873.432
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	129.620.000	123.798.000
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	434.206.732	410.771.756
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	413.147.520	389.420.917
Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)	-	381.454.922
Phạm Quang Huy	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)	238.231.888	204.235.705
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	186.510.099	198.274.200
Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)	236.698.012	-
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát	-	43.415.000
		3.762.292.411	3.813.153.607

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	678.800.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	689.199.191.366	Trình bày lại, đổi tên
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	678.800.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	689.199.191.366	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.224.299.776	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	17.825.108.410	Trình bày lại, đổi mã số Đổi mã số
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	13.377.119.133	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	2.977.927.767	
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(634.299.345)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(634.299.345)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5.700.059.679	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	5.700.059.679	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	665.284.833	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	665.284.833	Đổi tên, đổi mã số
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.817.145.947	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.817.145.947	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	217.628.899	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	217.628.899	Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	6.535.614.932	270	VI. Tài sản dài hạn khác	6.535.614.932	Đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.535.614.932	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	6.535.614.932	Đổi tên, đổi mã số

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)						
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	946.326.462.039	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	946.326.462.039	
310	I. Nợ ngắn hạn	200.763.991.180	310	I. Nợ ngắn hạn	200.763.991.180	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.233.073.528	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17.233.073.528	Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số
314	4. Phải trả người lao động	68.177.820.195	315	5. Phải trả người lao động	68.177.820.195	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.459.887.774	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.459.887.774	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14.845.747.706	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	14.845.747.706	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	67.742.388.100	321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	67.742.388.100	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.364.308.025	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.364.308.025	Đổi mã số

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	13,573,160,794	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	13,573,160,794	Đổi mã số Trình bày lại, đổi mã số Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	46,954,890,928	23	8. Chi phí tài chính	46,954,890,928	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23,799,439,651	24	- Trong đó: Chi phí đi vay	23,799,439,651	
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(13,573,160,794)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(13,573,160,794)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	23,799,439,651	06	- Chi phí đi vay	23,799,439,651	Trình bày lại, đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	396,743,601	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	396,743,601	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(24,154,436,974)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(24,154,436,974)	Trình bày lại, đổi tên

